Phụ lục II

BẢN CÔNG KHAI MỨC TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG CỦA KIỂU LOẠI XE Ô TÔ THUẦN ĐIỆN VÀ HYBRID ĐIỆN

(Publication of the energy consumption of pure electric vehicle type and hybrid electric vehicle type)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Thông tin chung *(General)*

1.1. Tên cơ sở SXLR/NK *(Assembly plant's/Importer's name):* Công ty cổ phần ô tô TMT

1.2. Địa chỉ *(Address)*: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

1.3. Nhãn hiệu *(Trade name or mark of the vehicle)*: WULING

1.4. Tên thương mại, nếu có *(Commercial name, if avaiable):* WULING HONGGUANG MINI EV

1.5. Loại xe *(Category of vehicle):* Ô tô con

1.6. Kiểu (số) loại *(Vehicle type/model code):* E50 LV1-120

1.7. Số giấy chứng nhận[(2)] *(Certificate No.[(2)])*: 10093/VAQ18-01/23-00

1.8. Báo cáo tiêu thụ năng lượng

số *(Test report No.):* QB22E72GG3541

ngày *(Date):* 18/09/2022

2. Thông số kỹ thuật của xe *(Specification of the vehicle)*

2.1. Đặc điểm cấu tạo chung của xe *(General construction characteristics of the vehicle)*

2.1.1. Cấu hình xe điện: thuần điện *(Electric vehicle configuration: pure electric)*

2.1.2. Khối lượng bản thân xe *(Unladen mass of the vehicle):* 665 kg

2.1.3. Khối lượng toàn bộ lớn nhất cho phép về mặt kỹ thuật do cơ sở sản xuất công bố *(Technically permissible maximum laden mass as stated by the manufacturer): 980 kg*

2.2. Xe thuần điện *(Pure electric vehicles)*

2.2.1. Mô tả chung hệ dẫn động điện *(General description of electric power train)*

2.2.1.1. Nhãn hiệu *(Make): /*

2.2.1.2. Kiểu *(type):* TZ160X020

2.2.1.3. Sử dụng: Một động cơ điện *(Use: Monomotor)*

2.2.1.4. Công suất lớn nhất *(Maximum power):* 20 kW

2.2.1.5. Công suất trong 30 min lớn nhất *(Maximum thirty minutes power):* 20 kW

2.2.2. Ắc quy kéo *(Traction battery)*

2.2.2.1. Tên thương mại và nhãn hiệu *(Trade name and mark of the battery):*

2.2.2.2. Điện áp danh định *(Nominal voltage):* 96V

2.2.2.3. Công suất trong 30 min lớn nhất (công suất phóng điện ổn định) *(Battery maximum thirty minutes power (constant power discharge)):* 20kW

2.2.3. Động cơ điện *(Electric Motor)*

2.2.3.1. Nguyên lý hoạt động *(Working principle)*

2.2.3.1.1. Động cơ xoay chiều 3 pha nam châm vĩnh cửu

2.2.3.1.2. Đồng bộ *(Synchronous)*

~~**2.3. Xe hybrid điện**[1] *(Hybrid electric vehicle[1])*~~

~~**2.3.1.** Loại xe hybrid điện: xe nạp điện ngoài/xe không nạp điện ngoài[1] *(Category of hybrid electric vehicle: Off-Vehicle Charging/Not Off Vehicle charging[1])*~~

~~**2.3.2.** Chế độ chuyển đổi trạng thái hoạt động: trang bị/không trang bị[1] *(Operating mode switch: with/without[1])*~~

~~**2.3.3.** Động cơ đốt trong *(Internal combustion engine)*~~

~~**2.3.3.1.** Cơ sở sản xuất động cơ *(Engine manufacturer):*~~ ....

~~**2.3.3.2.** Mã động cơ của cơ sở sản xuất (như nhãn hiệu trên động cơ hoặc các ký hiệu nhận dạng khác) *(Manufacturer's engine code (as marked on the engine, or other means of Identification):*~~ ....

~~**2.3.3.3.** Nguyên lý làm việc *(Working principle):* cháy cưỡng bức/cháy do nén, bốn kỳ/hai kỳ[1] *(positive-ignition/compression-ignition, fourstroke/two-stroke[1])*~~

~~**2.3.3.4.** Số lượng, bố trí và thứ tự nổ của các xi lanh *(Number, arrangement and firing order of cylinders):*~~ ....

~~**2.3.3.5.** Dung tích động cơ[3] *(Engine capacity[3]):*~~ ....

~~**2.3.3.6.** Công suất có ích lớn nhất *(Maximum net power):*~~ .... ~~kW~~
~~tại số vòng quay động cơ *(at):*~~ .... r/min

~~**2.3.3.7.** Loại nhiên liệu *(Fuel):* xăng/xăng không chì/dầu diesel/LPG/NG[1] *(petrol/unleaded petrol/diesel oil/LPG/NG[1])*~~

~~**2.3.4.** Ắc quy kéo/thiết bị tích trữ năng lượng dùng để dẫn động xe *(Traction battery/energy storage device)*~~

~~**2.3.4.1.** Mô tả thiết bị tích trữ năng lượng (ắc quy, tụ điện, bánh đà/máy phát điện...) *(Description of the energy storage device: (battery, capacitor, flywheel/generator ...)):* ....~~

~~**2.3.4.1.1.** Nhãn hiệu *(Make):* ....~~

~~**2.3.4.1.2.** Kiểu loại *(Type):* ....~~

~~**2.3.4.1.3.** Số nhận dạng *(Identification number):* ....~~

~~**2.3.4.1.4.** Năng lượng (đối với ắc quy: điện áp và dung lượng Ah trong 2h, đối với tụ điện: J,...) *(Energy: (for battery: voltage and capacity Ah in 2h, for capacitor: J,...):* ....~~

~~**2.3.4.1.5.** Bộ nạp: tích hợp trên xe/ngoại vi/không có[1] *(Charger: on board/external/without[1])*~~

~~**2.3.5.** Các loại máy điện (mô tả từng loại riêng biệt) *(Electric machines (describe each type of electric machine separately))*~~

~~**2.3.5.1.** Nhãn hiệu *(Make):* ....~~

~~**2.3.5.2.** Kiểu loại *(Type):* ....~~

~~**2.3.5.3.** Mục đích sử dụng chính: động cơ dẫn động xe/máy phát điện[1] *(Primary use: traction motor/generator[1])*~~

~~**2.3.5.3.1.** Khi sử dụng là động cơ dẫn động: một động cơ/nhiều động cơ[1] (số lượng) *(When used as traction motor: monomotors/multimotors[1] (number)):*~~

~~**2.3.5.4.** Công suất lớn nhất *(Maximum power):* ....~~

~~**2.3.5.5.** Nguyên lý hoạt động *(Working principle)*~~

~~**2.3.5.5.1.** Một chiều/xoay chiều/số lượng các pha[1] *(Direct current/alternating current/number of phases[1]):*~~

~~**2.3.5.5.2.** Đồng bộ/không đồng bộ[1] *(Synchronous/asynchronous[1])*~~

2.4. Hộp số *(Gearbox)*

2.4.1. Truyền động điều khiển *(Type of gearbox):* bằng tay/tự động/vô cấp/khác[1] *(Manual/automatic/variable transmission[1]): /*

2.4.2. Số lượng tỷ số truyền *(Number of gear ratios):*

2.4.3. Tỷ số truyền của hộp số *(Transmission ratio of gearbox):*

Số 1 *(First gear):* ....

Số 2 *(Second gear):* ....

Số 3 *(Third gear):* ....

Số 4 *(Fourth gear):* ....

Số 5 *(Fifth gear):* ....

Số ...: ....

Số lùi *(Reserve)*: ....

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

2.5. Tỷ số truyền cuối cùng *(Final drive ratio):* 6,957

2.6. Lốp và bánh xe *(Tyres and wheels)*

2.6.1. Kích thước lốp (trước) *(Tyre dimensions (front))*: 145/70R12

áp suất lốp *(Tyre pressure):* 230-250 kPa

2.6.2. Kích thước lốp (sau) *(Tyre dimensions (rear)):* 145/70R12

áp suất lốp *(Tyre pressure):* 230-250 kPa

3. Công khai mức tiêu thụ năng lượng *(Disclosure of energy consumption)*

3.1. Chu trình thử *(Test cycle):* GB/T 18386.1-2021

3.2. Mức tiêu thụ năng lượng công khai *(Public energy consumption)*

3.2.1. Xe thuần điện *(Pure electric vehicles)*

Hạng mục ***(Items)***	**Đơn vị** ***(Unit)***	**Giá trị** ***(Value)***
Tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*	Wh/km	88

~~**3.2.2. Xe hybrid nạp điện ngoài[1] *(Externally Chargeable (OVC)Hybrid Electric Vehicle[1])***~~

~~**Hạng mục**~~ ~~***(Items)***~~		~~**Đơn vị**~~ ~~***(Unit)***~~	~~**Giá trị**~~ ~~***(Value)***~~
~~Tiêu thụ nhiên liệu~~ [a,b]	~~...~~	~~l/100 km~~	
	~~...~~	~~l/100 km~~	

~~(Fuel consumption[a,b])~~	~~Trung bình (Weighted)~~	~~l/100 km~~	
~~Tiêu thụ điện năng (Electric energy consumption)~~	~~...~~	~~Wh/km~~	
	~~...~~	~~Wh/km~~	
	~~Trung bình (Weighted)~~	~~Wh/km~~	

4. Mẫu nhãn năng lượng công khai ***(Template of energy consumption label)***

NHÃN NĂNG LƯỢNG

PEV

Số BCTN: QB22E72GG3541

Cơ quan cấp BCTN: Changchun Automobile Testing Center Co., Ltd

Nhãn hiệu: WULING Số loại: E50 LV1-120

Nhà sản xuất: Công ty Cổ phần ô tô TMT

Chu trình thử: GB/T 18386.1-2021 Loại xe: Xe thuần điện (PEV)

88

Wh/km

Mức điện năng tiêu thụ

Ghi chú: *Mức tiêu thụ năng lượng thực tế có thể thay đổi do điều kiện sử dụng, kỹ năng lái xe và tình trạng bảo dưỡng kỹ thuật của xe*

5. Ghi chú ***(nếu có) (Notes (if any)):***

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2023 (Date)

Tổ chức/ cá nhân lập bản đăng ký

(Applicant)

(Ký tên, đóng dấu (Signiture, stamp))

M.S.D.N: 0100104563-C.T.CP
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Quốc Công